BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 48 /2026/TT-BNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG
ĐẾN Số: 11583
Ngày: 31/10/2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT Đ.T.Trung		x
PCT TT L.A.Quân		x
PCT L.T.Kiên		x
PCT Đ.T.Đức		x
PCT N.M.Hùng		x
PCT T.V.Quân	x	
PCT H.M.Cường		x
Q.CVP N.H.Long		x
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn	x	
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KTGS		
P. NC		
P. NN&MT	x	
P. TC		
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCC		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 268/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về khuyến nông

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khuyến nông quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 268/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về khuyến nông.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định chi tiết Điều 9 Nghị định số 268/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi tắt là Nghị định số 268/2026/NĐ-CP) về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, quản lý chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương và địa phương;

b) Hướng dẫn một số nội dung về khuyến nông cộng đồng.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông tại Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng các hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông

Việc áp dụng hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo

quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về giá, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 268/2026/NĐ-CP về khuyến nông.

Điều 3. Hội đồng tư vấn, thẩm định, đánh giá chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông

1. Hội đồng được thành lập để tư vấn, thẩm định, đánh giá chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Thông tư này.

2. Thành phần Hội đồng

Hội đồng có không quá 07 thành viên gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên thư ký và các ủy viên; trường hợp cần thiết Hội đồng có trên 07 thành viên do cấp có thẩm quyền quyết định tại quyết định thành lập Hội đồng.

3. Phương thức hoạt động

a) Trước phiên họp ít nhất 03 ngày làm việc, thành viên Hội đồng được cung cấp toàn bộ hồ sơ;

b) Hội đồng họp theo phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc trực tuyến kết hợp trực tiếp;

c) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt tối thiểu 2/3 thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy quyền trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt;

d) Hội đồng đánh giá đạt hoặc thông qua khi có trên 50% số thành viên theo quyết định thành lập Hội đồng đánh giá ở mức "Đạt" hoặc thông qua;

đ) Thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về ý kiến đánh giá của mình; ý kiến được ghi nhận, bảo lưu trong biên bản họp Hội đồng.

4. Trình tự phiên họp của Hội đồng

a) Ủy viên thư ký đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần và đại biểu tham dự;

b) Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp;

c) Thành viên Hội đồng nêu ý kiến; ủy viên thư ký đọc ý kiến của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng tham khảo;

d) Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm 03 người là ủy viên Hội đồng, trong đó có trưởng ban kiểm phiếu và 02 thành viên;

đ) Thành viên Hội đồng ghi phiếu đánh giá;

e) Ban kiểm phiếu tổng hợp phiếu đánh giá;

g) Hội đồng công bố kết quả kiểm phiếu và thông qua biên bản làm việc của Hội đồng.

Chương II
CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Mục 1
CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 4. Chương trình khuyến nông trung ương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông trung ương (sau đây gọi tắt là chương trình)

a) Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Chủ trương, định hướng, chiến lược, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Kết quả nghiên cứu khoa học, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đã được công nhận, công bố, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm chứng, đủ điều kiện pháp lý để chuyển giao theo quy định của pháp luật;

d) Nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường;

đ) Các chương trình, dự án, điều ước quốc tế có liên quan.

2. Nội dung chủ yếu của chương trình bao gồm: mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực, thời gian thực hiện theo giai đoạn 5 năm, 10 năm phù hợp với chủ trương, định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực (theo Mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Thời điểm xây dựng chương trình

Thời điểm xây dựng chương trình cùng với thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và môi trường giai đoạn 5 năm, 10 năm.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình được quy định như sau:

a) Đề xuất chương trình;

b) Tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình;

c) Thẩm định chương trình (theo hình thức họp Hội đồng thẩm định quy định tại Điều 3 Thông tư này hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị liên quan);

d) Trình phê duyệt chương trình;

đ) Công bố chương trình.

5. Điều chỉnh, bổ sung chương trình

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của Chính phủ, Bộ, ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chương trình; trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đánh giá chương trình

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá chương trình theo giai đoạn 5 năm, 10 năm.

Mục 2
KẾ HOẠCH KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 5. Kế hoạch khuyến nông trung ương

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch khuyến nông trung ương (sau đây gọi tắt là kế hoạch)

a) Chương trình khuyến nông trung ương;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đã được công nhận, công bố, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm chứng đủ điều kiện pháp lý để chuyển giao theo quy định của pháp luật;

c) Nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường.

2. Nội dung chủ yếu của kế hoạch bao gồm: mục tiêu, nội dung, phương thức, tiến độ, nguồn lực dự kiến, danh mục dự án khuyến nông trung ương, danh mục nhiệm vụ khuyến nông trung ương (bao gồm: nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, nhiệm vụ khuyến nông chuyển giao kỹ thuật) theo Mẫu 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch được quy định như sau:

a) Thông báo, hướng dẫn đề xuất kế hoạch (bao gồm dự án, nhiệm vụ);

b) Tổng hợp, xây dựng dự thảo kế hoạch;

c) Thẩm định kế hoạch (theo hình thức họp Hội đồng thẩm định quy định tại Điều 3 Thông tư này hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị liên quan);

d) Trình phê duyệt kế hoạch;

đ) Thông báo, hướng dẫn triển khai kế hoạch.

4. Thời điểm xây dựng kế hoạch

Kế hoạch được triển khai xây dựng vào năm trước liền kề với năm thực hiện; được phê duyệt trước ngày 30 tháng 4.

Điều 6. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

1. Nội dung dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

a) Dự án khuyến nông trung ương phải đáp ứng các nội dung sau:

Phù hợp với chương trình, kế hoạch khuyến nông trung ương đã được phê duyệt; chủ trương, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường;

Xác định rõ sự cần thiết, mục tiêu, đối tượng, địa bàn, nội dung, quy mô và thời gian thực hiện theo quy định tại Nghị định số 268/2026/NĐ-CP;

Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sử dụng trong dự án phải đáp ứng các quy định của pháp luật về chuyển giao, sử dụng, sở hữu trí tuệ và các quy định liên quan;

Phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Có phương án chuyển giao phù hợp; có khả năng duy trì, nhân rộng sau khi dự án kết thúc;

b) Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên phải đáp ứng các nội dung sau:

Phù hợp với chương trình, kế hoạch khuyến nông trung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, địa phương và đối tượng thụ hưởng;

Xác định rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi, phương thức thực hiện, thời gian, kết quả và sản phẩm đầu ra; sản phẩm phải xác định được số lượng hoặc khối lượng, yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật làm căn cứ lập dự toán, tổ chức thực hiện, kiểm tra và nghiệm thu;

Phương thức tổ chức thực hiện phải phù hợp với đối tượng và điều kiện thực tế; tăng cường sự tham gia, tương tác, thực hành, hướng dẫn tại hiện trường, ứng dụng công nghệ số và khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm, học liệu, dữ liệu đã có;

Thông tin, tài liệu, học liệu và nội dung chuyên môn, kỹ thuật phải có nguồn rõ ràng, được rà soát về tính chính xác và tính phù hợp trước khi phổ biến; người thực hiện, giảng viên, báo cáo viên, người hướng dẫn phải có chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp;

Việc tổ chức thực hiện phải bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, tránh trùng lặp; kết quả, sản phẩm được quản lý, lưu trữ, cập nhật, khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Nhiệm vụ khuyến nông chuyển giao kỹ thuật phải đáp ứng các nội dung sau:

Phù hợp với các quy định của pháp luật về khuyến nông, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp

với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và nhu cầu của địa phương, có khả năng áp dụng và nhân rộng; phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên gắn với vùng nguyên liệu để tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị và tiêu thụ sản phẩm;

Đối với mô hình trình diễn còn phải đáp ứng nội dung: chuyển giao một hoặc nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hoặc giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, tổ chức sản xuất để hỗ trợ nông dân xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển sản xuất hàng hóa hoặc tạo sinh kế cho nông dân ở các vùng khó khăn;

Đối với nhân rộng mô hình còn phải đáp ứng nội dung: tiến bộ kỹ thuật hoặc công nghệ hoặc mô hình của dự án, nhiệm vụ khuyến nông đã được hội đồng nghiệm thu đánh giá có hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và đề nghị tổ chức nhân rộng;

d) Khuyến khích ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong xây dựng và triển khai dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương.

2. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

a) Căn cứ kế hoạch khuyến nông trung ương được phê duyệt, các đơn vị được phân công tổ chức xây dựng thuyết minh dự án, nhiệm vụ (theo Mẫu 3a, 3b, 3c ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ để thẩm định;

b) Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ trình Bộ thành lập Hội đồng thẩm định dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương theo quy định tại Điều 3 Thông tư này; tổ chức thẩm định và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản gửi đơn vị để hoàn thiện;

c) Đơn vị tiếp thu, giải trình, hoàn thiện thuyết minh dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương gửi Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ;

d) Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ rà soát hồ sơ, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương và phương thức thực hiện (giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng hoặc đấu thầu) trước ngày 30 tháng 6 của năm trước năm kế hoạch.

Mục 3
TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG THEO PHƯƠNG THỨC GIAO NHIỆM VỤ

Điều 7. Giao nhiệm vụ thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao và quyết định phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương, Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ trình Bộ quyết định:

1. Giao đơn vị thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương (sau đây gọi tắt là Đơn vị thực hiện).

2. Phân công đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương (sau đây gọi tắt là Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ).

Điều 8. Tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

Căn cứ quyết định giao nhiệm vụ và thuyết minh dự án, nhiệm vụ được phê duyệt, Đơn vị thực hiện tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương gửi Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ để theo dõi, quản lý.

2. Phối hợp với chính quyền địa phương, hệ thống khuyến nông các cấp, khuyến nông cộng đồng và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức triển khai dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương đạt được các mục tiêu, kết quả đề ra; theo dõi, ghi chép, lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo quy định.

3. Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ chứng từ thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương.

4. Tự tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương theo quyết định và thuyết minh được duyệt. Kết quả tự kiểm tra, đánh giá được phản ánh trong báo cáo định kỳ hoặc đột xuất và là căn cứ để đề xuất xử lý các khó khăn, vướng mắc, nội dung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về việc thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương gửi Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Quản lý dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

1. Kiểm tra, đánh giá dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

a) Kiểm tra, đánh giá theo kế hoạch

Hằng năm, Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ xây dựng, trình Bộ phê duyệt kế hoạch kiểm tra dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương; tần suất kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần cho mỗi dự án, nhiệm vụ trong thời gian thực hiện;

Nội dung kiểm tra, đánh giá dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương gồm: tiến độ thực hiện, quy mô, nội dung, kết quả, hiệu quả theo quyết định và thuyết minh được duyệt;

Trước khi tiến hành kiểm tra tối thiểu 05 ngày làm việc, đoàn kiểm tra thông báo kế hoạch kiểm tra đến Đơn vị thực hiện;

Kết quả kiểm tra dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương được lập thành biên bản. Đơn vị thực hiện và các đơn vị phối hợp có trách nhiệm thực hiện các nội dung tại kết luận kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện gửi Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ;

b) Kiểm tra, đánh giá đột xuất

Trường hợp cần thiết, Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra đột xuất dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương và lập biên bản kiểm tra theo quy định.

2. Điều chỉnh dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

a) Đơn vị thực hiện đề xuất điều chỉnh bằng văn bản nêu rõ nội dung điều chỉnh, kinh phí điều chỉnh, lý do điều chỉnh gửi đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ;

b) Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ xem xét, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh; trường hợp cần thiết phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức kiểm tra thực tế trước khi trình Bộ phê duyệt điều chỉnh; trường hợp Bộ không phê duyệt điều chỉnh thì Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Xử lý các trường hợp gặp rủi ro, thiên tai

a) Khi dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương bị ảnh hưởng hoặc thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, dịch hại, sự cố bất khả kháng, Đơn vị thực hiện phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ thiệt hại, lập biên bản đánh giá thiệt hại và gửi báo cáo về Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ;

b) Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ xem xét, tham mưu cho Bộ xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Xác nhận khối lượng, kết quả thực hiện hằng năm

a) Đơn vị thực hiện tổng hợp hồ sơ kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương hằng năm gửi Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ trước ngày 15 tháng 12;

b) Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra hồ sơ, xác nhận khối lượng, kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương hằng năm trước ngày 30 tháng 12;

c) Biên bản xác nhận khối lượng, kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương hằng năm được Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ phê duyệt là cơ sở để Đơn vị thực hiện làm thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí với Cơ quan tài chính theo quy định.

5. Nghiệm thu kết thúc dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

a) Nghiệm thu cấp cơ sở

Sau khi dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương kết thúc, Đơn vị thực hiện thành lập Hội đồng nghiệm thu cơ sở theo quy định tại Điều 3 Thông tư này. Hội đồng nghiệm thu khối lượng, kết quả thực hiện, chất lượng sản phẩm theo quyết định và thuyết minh được duyệt; phần nội dung, khối lượng không được nghiệm thu phải nêu rõ lý do, nguyên nhân;

Đơn vị thực hiện tổng hợp hồ sơ dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu cơ sở, gửi Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ đề nghị nghiệm thu kết thúc;

b) Nghiệm thu cấp Bộ

Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ trình Bộ thành lập Hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương theo quy định tại Điều 3 Thông tư này;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập, Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ tổ chức họp Hội đồng; thông báo kết quả họp Hội đồng và các nội dung cần hoàn thiện (nếu có);

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo, Đơn vị thực hiện hoàn thiện hồ sơ gửi Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ;

Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ, trình Bộ xem xét, quyết định nghiệm thu kết thúc dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương;

Đơn vị thực hiện bàn giao kết quả, sản phẩm của dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương cho địa phương hoặc các tổ chức, cá nhân để quản lý, duy trì, nhân rộng (theo quyết định hoặc thuyết minh được duyệt). Việc quản lý, sử dụng, bàn giao hoặc xử lý tài sản, vật tư, dữ liệu, quyền sở hữu trí tuệ và các kết quả khác hình thành trong quá trình thực hiện dự án, nhiệm vụ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Kiểm tra, đánh giá sau nghiệm thu kết thúc

a) Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá sau nghiệm thu kết thúc được áp dụng trong các trường hợp: theo chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ; phục vụ công tác quản lý nhà nước của bộ, ngành; kiểm tra, xác minh theo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thời hạn kiểm tra sau nghiệm thu kết thúc không quá 24 tháng kể từ ngày dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương được phê duyệt nghiệm thu kết thúc;

c) Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ xây dựng, trình Bộ phê duyệt kế hoạch kiểm tra, đánh giá sau nghiệm thu kết thúc và tổ chức kiểm tra theo quy định.

Mục 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG THEO PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU

Điều 10. Đặt hàng, đấu thầu dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương

Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao và quyết định phê duyệt dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương, Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ trình Bộ giao nhiệm vụ và kinh phí cho đơn vị trực thuộc Bộ có chức năng, nhiệm vụ phù hợp để tổ chức đặt hàng, đấu thầu lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Quản lý dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương thực hiện theo phương thức đặt hàng, đấu thầu

Đơn vị được Bộ giao tổ chức đặt hàng, đấu thầu lựa chọn nhà thầu có trách nhiệm thực hiện công tác quản lý dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương theo quy định của pháp luật về đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Mục 5
NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG ĐỘT XUẤT

Điều 12. Nhiệm vụ khuyến nông đột xuất

1. Nhiệm vụ khuyến nông đột xuất được xây dựng và tổ chức thực hiện khi có chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh, dịch hại, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đột xuất khác phục vụ quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương và nhu cầu sản xuất.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân công đơn vị trực thuộc xây dựng thuyết minh nhiệm vụ khuyến nông đột xuất gửi Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ.

3. Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ tổ chức thẩm định, trình Bộ phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông đột xuất và giao nhiệm vụ cho đơn vị thuộc Bộ thực hiện theo quy định.

4. Việc quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông đột xuất theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư này.

Chương III
CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 13. Chương trình khuyến nông địa phương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông địa phương (sau đây gọi tắt là chương trình)

a) Chủ trương, định hướng, chiến lược phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các sản phẩm hàng hóa trọng điểm, chủ lực của địa phương;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường;

c) Chương trình khuyến nông trung ương do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành theo từng giai đoạn.

2. Thời điểm xây dựng chương trình cùng với thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và môi trường giai đoạn 05 năm của địa phương.

3. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) tổ chức xây dựng chương trình (theo Mẫu 04 ban hành kèm theo Thông tư này) và tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị liên quan;

b) Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt chương trình;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt chương trình theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 268/2026/NĐ-CP;

d) Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh công bố chương trình trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

4. Điều chỉnh, bổ sung chương trình

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành, địa phương và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chương trình; trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 14. Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo, phân công các cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc tổ chức xây dựng, thực hiện kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh và quản lý, kiểm tra, điều chỉnh, nghiệm thu, quyết toán theo quy định hiện hành. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh được quy định như sau:

1. Căn cứ chương trình khuyến nông địa phương đã phê duyệt và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh (sau đây gọi là Tổ chức khuyến nông cấp tỉnh) tổ chức xây dựng kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh (theo Mẫu 05 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

2. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tổ chức thẩm định (theo hình thức Hội đồng quy định tại Điều 3 Thông tư này hoặc theo hình thức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị liên quan).

3. Tổ chức khuyến nông cấp tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, hoàn thiện hồ sơ gửi Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

4. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 268/2026/NĐ-CP.

Điều 15. Kế hoạch khuyến nông cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là cấp xã) chỉ đạo, phân công các cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc tổ chức xây dựng, thực hiện kế hoạch khuyến nông cấp xã và quản lý, kiểm tra, điều chỉnh, nghiệm thu, quyết toán theo quy định hiện hành. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông cấp xã được quy định như sau:

1. Căn cứ chương trình khuyến nông địa phương đã phê duyệt và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp xã (sau đây gọi là Tổ chức khuyến nông cấp xã) tổ chức xây dựng kế hoạch khuyến nông cấp xã (theo Mẫu 05 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là Cơ quan chuyên môn cấp xã).

2. Cơ quan chuyên môn cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch khuyến nông cấp xã theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 268/2026/NĐ-CP.

Điều 16. Khuyến nông cộng đồng

1. Vai trò, nhiệm vụ của Tổ khuyến nông cộng đồng

a) Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động tại cơ sở, kết nối lực lượng và nguồn lực để hỗ trợ hoạt động khuyến nông theo nhu cầu, điều kiện thực tế của địa phương; nắm bắt, tổng hợp và phản ánh nhu cầu, khó khăn, vướng mắc của người dân, hợp tác xã và các tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn; đề xuất nội dung hỗ trợ khuyến nông phù hợp; hỗ trợ, tư vấn, kết nối và phối hợp tổ chức thực hiện hoạt động khuyến nông theo kế hoạch hoặc nhiệm vụ được giao theo quy định;

b) Nhiệm vụ cụ thể của Tổ khuyến nông cộng đồng được xác định trong quyết định thành lập, quy chế hoạt động, kế hoạch hoạt động hằng năm phù hợp với nhu cầu, điều kiện của địa phương. Hoạt động của Tổ không thay thế chức năng quản lý nhà nước hoặc nhiệm vụ chuyên môn thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

2. Thành phần tham gia Tổ khuyến nông cộng đồng

a) Các cá nhân tự nguyện đăng ký tham gia Tổ khuyến nông cộng đồng;

b) Các tổ chức tham gia hoạt động khuyến nông cộng đồng thông qua hợp đồng, thỏa thuận hợp tác, biên bản ghi nhớ, quy chế phối hợp hoặc hình thức phù hợp khác được ký kết với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức khuyến nông cấp xã hoặc Tổ khuyến nông cộng đồng.

3. Thành lập, kiện toàn Tổ khuyến nông cộng đồng

a) Căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế của địa phương và đăng ký của các cá nhân, tổ chức khuyến nông cấp xã phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan đề nghị thành lập hoặc kiện toàn Tổ khuyến nông cộng đồng;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thành lập hoặc kiện toàn Tổ khuyến nông cộng đồng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng.

4. Xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động

a) Hằng năm, Tổ khuyến nông cộng đồng tổng hợp nhu cầu hỗ trợ khuyến nông tại địa bàn để xây dựng kế hoạch hoạt động;

b) Kế hoạch hoạt động của Tổ gồm: mục tiêu, nội dung, đối tượng, địa bàn, kết quả dự kiến, thời gian, tổ chức, cá nhân phối hợp và nguồn lực thực hiện;

c) Tổ khuyến nông cộng đồng gửi kế hoạch hoạt động đến tổ chức khuyến nông cấp xã để rà soát, tổng hợp vào kế hoạch, nhiệm vụ khuyến nông cấp xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

d) Tổ khuyến nông cộng đồng phân công nhiệm vụ cho thành viên và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao. Chế độ làm việc và trao đổi thông tin thực hiện theo Quy chế hoạt động của Tổ.

5. Mối quan hệ phối hợp hoạt động

a) Tổ khuyến nông cộng đồng báo cáo kết quả hoạt động 06 tháng, hằng năm hoặc khi có yêu cầu với Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khuyến nông cấp xã, kiến nghị, đề xuất biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có);

b) Tổ chức khuyến nông cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, chỉ đạo, điều phối hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng phục vụ phát triển nông nghiệp và môi trường ở địa phương; tổng hợp kết quả hoạt động khuyến nông cộng đồng để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khuyến nông cấp tỉnh theo quy định;

c) Tổ chức khuyến nông cấp tỉnh tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá hiệu quả hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ

a) Tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 268/2026/NĐ-CP và quy định của pháp luật;

b) Chủ trì thẩm định, trình Bộ cơ chế, chính sách, chiến lược, văn bản quy phạm pháp luật về khuyến nông;

c) Hướng dẫn về hồ sơ, biểu mẫu áp dụng trong công tác xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương;

d) Chủ trì thẩm định, trình Bộ phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương; chủ trì quản lý chương trình, kế hoạch khuyến nông trung ương;

đ) Đầu mối tổng hợp, báo cáo hoạt động khuyến nông của Bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Bộ trưởng.

2. Các Cục chuyên ngành thuộc Bộ

a) Đề xuất, góp ý chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực;

b) Tham gia thẩm định, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, quản lý các dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Bộ trưởng.

3. Tổ chức khuyến nông thuộc Bộ

a) Tổng hợp nhu cầu, đề xuất, xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến nông trung ương gửi Cơ quan quản lý khuyến nông của Bộ thẩm định, trình Bộ phê duyệt;

b) Tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương (gồm: nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, nhiệm vụ khuyến nông chuyển giao kỹ thuật, nhiệm vụ khuyến nông đột xuất) theo chức năng, nhiệm vụ được giao phục vụ các chủ trương, định hướng phát triển của bộ, ngành;

c) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về khuyến nông theo phân công của Bộ.

4. Đơn vị quản lý dự án, nhiệm vụ khuyến nông

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Đơn vị thực hiện

Tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương theo quyết định, thuyết minh được phê duyệt và quy định hiện hành; chịu trách nhiệm trước Bộ và trước pháp luật về kết quả và hiệu quả của dự án, nhiệm vụ khuyến nông được giao thực hiện.

Điều 18. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, thẩm định, trình phê duyệt, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông địa phương theo quy định tại Nghị định số 268/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chỉ đạo, phân công các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện xây dựng, thẩm định, trình phê duyệt, tổ chức thực hiện và quản lý kế hoạch, nhiệm vụ khuyến nông cấp xã theo quy định tại Nghị định số 268/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Đề xuất chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông.

2. Tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được giao theo quy định tại Thông tư này và quy định hiện hành.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày *15* tháng *12* năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp: các chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông trung ương và địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 268/2026/NĐ-CP.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức THPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND các tỉnh, TP;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công báo Chính phủ; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, KNQG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:

DANH MỤC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu 01: Chương trình khuyến nông trung ương

Mẫu 02: Kế hoạch khuyến nông trung ương

Mẫu 03a: Thuyết minh dự án khuyến nông trung ương

Mẫu 03b: Thuyết minh nhiệm vụ khuyến nông chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

Mẫu 03c: Thuyết minh nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

Mẫu 04: Chương trình khuyến nông địa phương

Mẫu 05: Kế hoạch khuyến nông địa phương

Mẫu 01

CHƯƠNG TRÌNH
KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN ….

I. CĂN CỨ, TÍNH CẤP THIẾT

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

III. ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG

1. Lĩnh vực trồng trọt
2. Lĩnh vực chăn nuôi
3. Lĩnh vực lâm nghiệp
4. Lĩnh vực thuỷ sản
5. Lĩnh vực khác

IV. GIẢI PHÁP

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN ……

TT	Tên chương trình	Căn cứ	Mục tiêu	Nội dung	Địa bàn triển khai	Dự kiến kết quả	Dự kiến kinh phí
1							
2							
…							

Mẫu 02

KẾ HOẠCH
KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG NĂM ....

I. CĂN CỨ

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

2. Mục tiêu cụ thể

III. ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG

1. Lĩnh vực trồng trọt

2. Lĩnh vực chăn nuôi

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

4. Lĩnh vực thuỷ sản

5. Lĩnh vực khác

(Danh mục dự án, nhiệm vụ kèm theo)

IV. KINH PHÍ

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

DANH MỤC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Kế hoạch khuyến nông trung ương năm ....)

TT	Tên dự án/ nhiệm vụ	Nội dung hoạt động	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến kết quả	Dự kiến kinh phí	Phương thức thực hiện *(giao nhiệm vụ, đấu thầu, đặt hàng)*	Dự kiến đơn vị thực hiện
1								
2								
...								

Mẫu 03a

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

……, ngày …. tháng ….. năm ……

THUYẾT MINH
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG
(Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án:

2. Đơn vị thực hiện:

3. Cơ quan quản lý:

4. Tổng kinh phí:

(Trong đó: Ngân sách nhà nước; Nguồn khác (nếu có).

5. Lĩnh vực:

6. Thời gian thực hiện:

7. Địa điểm thực hiện:

II. CĂN CỨ, TÍNH CẤP THIẾT

1. Căn cứ pháp lý

2. Tính cấp thiết

3. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, quy trình kỹ thuật áp dụng

(Mô tả quy trình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; phân tích tính phù hợp, khả thi đối với điều kiện hạ tầng kỹ thuật, tổ chức sản xuất, thị trường và các điều kiện có liên quan; sơ đồ mô tả quy trình chuyển giao (nếu có).

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

2. Mục tiêu cụ thể

IV. NỘI DUNG, GIẢI PHÁP

1. Xây dựng mô hình chuyển giao TBKT

2. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

3. Tham quan, hội nghị, hội thảo, thông tin truyền thông,….

4. Quản lý, kiểm tra

(Đối với từng nội dung nêu trên, xác định rõ đối tượng, địa bàn, quy mô, khối lượng, yêu cầu kỹ thuật và giải pháp chủ yếu cần triển khai, bảo đảm phù hợp với mục tiêu dự án).

5 Tiến độ thực hiện

TT	Nội dung, hoạt động chính	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)		Thời gian thực hiện (bắt đầu - kết thúc)
				Tỉnh A	Tỉnh B	
	Năm thứ nhất					
1	Xây dựng mô hình chuyển giao TBKT					
2	Tập huấn chuyển giao TBKT					
3	Tham quan, hội nghị, hội thảo, thông tin truyền thông,….					
4	Quản lý, kiểm tra					
	Năm thứ					
	.....					
	Tổng cộng					

V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG

1. Dự kiến kết quả, sản phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật/ yêu cầu kết quả cần đạt	Sản phẩm minh chứng
1					
2					

2. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

3. Phương án duy trì và nhân rộng sau khi kết thúc dự án

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đơn vị thực hiện

2. Đơn vị phối hợp

3. Chính quyền địa phương

4. Tổ chức, cá nhân khác *(Nông dân, Hợp tác xã, Doanh nghiệp, ...)*

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng	Xây dựng mô hình	Tập huấn chuyển giao	Hội nghị, hội thảo, TTTT	Quản lý
	Tổng kinh phí					
	Trong đó:					
1	**Nguồn vốn NSNN**					
	- Năm thứ nhất					
	- Năm thứ hai					
	- …					
2	**Nguồn vốn đối ứng**					
	- Năm thứ nhất					
	- Năm thứ hai					
	- …					
3	**Nguồn vốn khác**					
	- Năm thứ nhất					
	- Năm thứ hai					
	- ….					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

TÓM TẮT NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

1. Tên đơn vị: Năm thành lập: Địa chỉ: Website: Điện thoại: E-mail:
2. Chức năng, nhiệm vụ:
3. Nhân sự:
4. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, quy trình kỹ thuật sử dụng trong dự án và căn cứ pháp lý về quyền sử dụng, chuyển giao:
5. Kinh nghiệm, thành tựu trong hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hoặc sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong 5 năm gần nhất liên quan đến dự án:
6. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài dự án) cho việc thực hiện dự án (nếu có) • Nguồn vốn của đơn vị: ..... triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo). • Nguồn vốn khác: ..... triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo).

....., ngày……tháng….. năm…..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu 03b

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

....., ngày .... tháng ..... năm .....

THUYẾT MINH
NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT
(Xây dựng mô hình trình diễn/nhân rộng mô hình)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên nhiệm vụ:
2. Đơn vị thực hiện:
3. Tổng kinh phí dự kiến:

(Trong đó: Ngân sách nhà nước; Nguồn khác (nếu có)).

4. Thời gian thực hiện:
5. Địa điểm thực hiện:

II. CĂN CỨ, TÍNH CẤP THIẾT

- Nêu căn cứ pháp lý, định hướng của ngành, nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường và vấn đề kỹ thuật cần giải quyết; làm rõ cơ sở đề xuất, đặt hàng xây dựng hoặc nhân rộng mô hình của cơ quan quản lý.

- Xác định tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, quy trình, giải pháp kỹ thuật chuyển giao; phân tích, luận giải về cơ sở lựa chọn các TBKT, công nghệ áp dụng vào xây dựng mô hình, nhân rộng mô hình.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát
2. Mục tiêu cụ thể

IV. NỘI DUNG, GIẢI PHÁP

1. Xây dựng mô hình/ nhân rộng mô hình

- Đối với xây dựng mô hình trình diễn cần nêu rõ đối tượng, địa bàn, quy mô; nội dung tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được tích hợp và áp dụng; các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, vật tư, thiết bị (nếu có); nội dung tổ chức sản xuất, liên kết phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực; mô tả các giải pháp thực hiện đối với từng nội dung.

- Đối với nhân rộng mô hình cần mô tả làm rõ kết quả của mô hình đã được khẳng định về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường làm căn cứ nhân rộng, phù hợp với định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương, gắn với vùng nguyên liệu và liên kết chuỗi giá trị nông sản; làm rõ địa bàn, đối tượng, quy mô áp dụng; nội dung kỹ thuật được chuyển giao, nội dung cần điều chỉnh để thích ứng điều kiện mới; các hoạt động hỗ trợ cần thiết để duy trì kết quả áp dụng; mô tả các giải pháp thực hiện đối với từng nội dung.

2. Tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật

(Nêu các hoạt động cần thiết phục vụ trực tiếp việc tiếp nhận, áp dụng kỹ thuật: hướng dẫn thực hành, tập huấn, tham quan, hội thảo đầu bờ, học liệu hoặc hình thức phù hợp khác. Nêu chủ đề, đối tượng và nội dung chủ yếu; Mô tả các giải pháp thực hiện đối với từng nội dung).

3. Hoạt động khác (nếu có)

(Chỉ nêu hoạt động gắn trực tiếp với mục tiêu và sản phẩm nhiệm vụ; Xác định phương pháp thực hiện phù hợp với tính chất, nội dung và mục tiêu của từng hoạt động.)

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Nội dung, hoạt động chính	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí *(triệu đồng)*		Thời gian thực hiện (bắt đầu - kết thúc)
				Tỉnh A	Tỉnh B	
1	**Xây dựng mô hình/ nhân rộng mô hình**					
1.1	Nội dung 1					
...	...					
2	**Tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật**					
2.1	Nội dung 1					
...	...					
3	**Hoạt động khác (nếu có)**					
..	.....					

VI. DỰ KIẾN KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG

1. Dự kiến kết quả, sản phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật/yêu cầu kết quả cần đạt	Sản phẩm minh chứng
1	Xây dựng mô hình/ nhân rộng mô hình				
2	Tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật				
3	Hoạt động khác (nếu có)				

2. Hiệu quả và khả năng nhân rộng

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đơn vị thực hiện
2. Đơn vị phối hợp
3. Chính quyền địa phương
4. Tổ chức, cá nhân khác *(Nông dân, Hợp tác xã, Doanh nghiệp,...)*

VIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Xây dựng/ nhân rộng MH	Tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật	…….
	TỔNG KINH PHÍ				
1	**Nguồn vốn NSNN**				
	- Năm thứ nhất				
	- Năm thứ hai				
	- Năm …				
2	**Nguồn vốn đối ứng/ Khác**				
	- Năm thứ nhất				
	- Năm thứ hai				
	- Năm …				

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu 03c

THUYẾT MINH
NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG THƯỜNG XUYÊN
Năm …

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên nhiệm vụ:

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ:

3. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ:

4. Đơn vị phối hợp thực hiện (nếu có):

5. Tổng kinh phí dự kiến:

(Trong đó: Ngân sách nhà nước; Nguồn khác (nếu có)).

II. CĂN CỨ, TÍNH CẤP THIẾT

III. MỤC TIÊU

IV. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. Hoạt động 1:

2. Hoạt động 2:

3. Hoạt động …

V. KẾT QUẢ, SẢN PHẨM

TT	Hoạt động	ĐVT	Số lượng	Kết quả	Chất lượng/ chỉ tiêu cần đạt	Sản phẩm minh chứng
1	….					
2	…					

VI. KINH PHÍ

1. Nguồn vốn NSNN

2. Nguồn vốn đối ứng/ Khác

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đơn vị thực hiện

2. Đơn vị phối hợp

VIII. PHỤ LỤC KÈM THEO

Mẫu 04

CHƯƠNG TRÌNH
KHUYẾN NÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ .....
(Giai đoạn .....)

I. CĂN CỨ, TÍNH CẤP THIẾT

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Thông tin, tuyên truyền

2. Đào tạo, tập huấn

3. Xây dựng và nhân rộng các mô hình trình diễn

3.1. Lĩnh vực trồng trọt

3.2. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.3. Lĩnh vực chăn nuôi

3.4. Lĩnh vực thủy sản

3.5. Lĩnh vực khác

4. Nội dung khác (nếu có)

IV. KINH PHÍ

1. Nguồn vốn NSNN

2. Nguồn vốn đối ứng/ Khác

3. Phân kỳ kinh phí

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Sở Tài chính

3. Các sở, ban, ngành liên quan

4. Uỷ ban nhân dân các xã, phường

Mẫu 05

KẾ HOẠCH
KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM ....
(Cấp tỉnh/ Cấp xã)

I. CĂN CỨ, TÍNH CẤP THIẾT

II. MỤC TIÊU

III. NỘI DUNG

1. Thông tin, tuyên truyền

2. Đào tạo, tập huấn

3. Xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn

3.1. Lĩnh vực trồng trọt

3.2. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.3. Lĩnh vực chăn nuôi

3.4. Lĩnh vực thủy sản

4. Nội dung khác (nếu có)

IV. KINH PHÍ

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. PHỤ LỤC